ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3214 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy và Đông Hưng.

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 43
Ngày: 06/01/2015
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1100/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 về việc bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho thị trấn Hưng Hà và thị trấn Hưng Nhân thuộc huyện Hưng Hà; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 121/TTr-VPĐP ngày 30/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy và Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.250,4 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.119,0 tấn (05 xã).

2. Huyện Thái Thụy: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.220,7 tấn (13 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

3. Huyện Đông Hưng: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 390,2 tấn (02 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3, 4 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy và Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Hưng Hà, Thái Thụy và Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN: HƯNG HÀ, THÁI THỤY VÀ ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (05 xã)**	**1.250,4**	**1.119,0**
1	Hòa Tiến	536,0	356,0
2	Thị trấn Hưng Hà	258,0	258,0
3	Minh Khai	64,1	64,1
4	Kim Trung	392,3	363,3
5	Minh Hòa		77,6
II	**Thái Thụy (13 xã)**		**1.220,7**
1	Thụy Thanh		141,6
2	Thái Đô		24,8
3	Thụy Hà		163,7
4	Thụy Trường		39,2
5	Thái Xuyên		32,3
6	Thụy Dũng		36,0
7	Thụy Bình		278,5
8	Thái An		18,0
9	Thụy Liên		33,0
10	Thụy Lương		112,4
11	Thụy Tân		15,9
12	Thái Hưng		69,6
13	Thái Hà		255,7
III	**Đông Hưng (02 xã)**		**390,2**
1	Đông Các		242,2
2	Đông Sơn		148,0

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**1.250,4**
1	**Xã Hòa Tiến**				**536,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**418**		**54,8**
	Từ cây ruối đến ĐH61 thôn Vải	QĐ 2685	418	*B<0,9m*	54,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**170,1**
	Bm 3,5m		***868***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***170***
	Từ cây ruối đến ĐH61 thôn Vải	QĐ 2685	418		81,9
	Từ tha ma đến Đồng Bùi thôn Nguộn	QĐ 2685	450		88,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**311,1**
	Bm 3,0m		***1.150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***169***
	Từ ông Hưng đến nghĩa trang thôn Vải	QĐ 2685	250		36,8
	Từ cửa Đình đến ông Trâm thôn Vải	QĐ 2685	250		36,8
	Từ ông Đáng đến đền bà Cây thôn Hòa	QĐ 2685	250		36,8
	Từ cầu Đá đến cầu Ti Hà thôn Hòa	QĐ 2685	400		58,8
	Bm 2,5m		***1.153***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***142***
	Từ bà Mắm đến ông Nhinh thôn Vải	QĐ 2685	200		24,6
	Từ lầu Tây đến ông Hoàng Sự thôn Quyến	QĐ 2685	200		24,6
	Từ ông Toàn đến ông Thái thôn Quyến	QĐ 2685	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Huế thôn Quyến	QĐ 2685	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Kiều thôn Quyến	QĐ 2685	150		18,5
	Từ trục thôn đến ông Đinh thôn Quyến	QĐ 2685	70		8,6
	Từ Chiến đến Huy thôn Hòa	QĐ 2685	200		24,6
	Đường xóm ông Trinh thôn Lường	QĐ 2685	100		12,3
	Từ cửa nhà trẻ đến ông Toàn thôn Tịp	QĐ 2685	33		4,1
2	**Thị trấn Hưng Hà**				**258,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**258,0**
	Bm 3,5m		***1.016***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***199***
	Giảm chiều dài từ nhà ông Quốc đến hội trường thôn Duyên Phúc	QĐ 1100	257		50,4
	Giảm chiều dài từ đường Kim Trung đến hội trường khu Thị Độc	QĐ 1100	202		39,6
	Từ bà Phúc đến nhà ông Bảo khu Thọ Mai	QĐ 2389	330		64,7
	Từ nhà văn hóa đến đường phân luồng	QĐ 2389	150		29,4
	Giảm chiều dài từ nhà ông Sử đến nhà văn hóa	QĐ 2389	77		15,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m		***350***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***59***
	Từ nhà bà Tỵ đến đường phân luồng	QĐ 2389	225		37,8
	Giảm chiều dài từ nhà ông Kiêu đến ông Sừ	QĐ 2389	125		21,0
3	**Xã Minh Khai**				**64,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**64,1**
	Bm 3,0m		***436***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***64***
	Giảm chiều dài đường vào Trạm y tế xã Minh Khai	QĐ 534	200		29,4
	Giảm chiều dài đường vào trường THCS Minh Hồng	QĐ 534	236		34,7
4	**Xã Kim Trung**				**392,3**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**		**2.022**		**392**
	Giảm chiều dài đoạn từ ông Hoạt đến chùa Đồng Kim thôn Kim Sơn 1	QĐ647	722	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	140,1
	Từ cầu Trạm bơm đến Cổ ngựa cao thôn Lập Bái	QĐ647	200		38,8
	Từ Đồng ưu tiên đến Khô Nô thôn Trung Thôn 1	QĐ647	300		58,2
	Từ bà Khửu đến Làn Nính thôn Trung Thôn 1	QĐ647	300		58,2
	Từ Trạm bơm đi cống Cầu Sắt thôn Nghĩa Thôn	QĐ647	500		97,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1.119,0**
1	**Xã Hòa Tiến**			**356,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**620**		**81,2**
	Từ quán Son đến thôn Hòa thuộc thôn Phan	620	*B<0,9m*	81,2
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**250**		**48,5**
	Từ đường chính đến quán Tróc thôn Hú	250	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	48,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**109,0**
	Từ ông Bích đến cầu Cùng thôn Diễm	556	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	109,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**117,3**
	Bm 3,0m	***410***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***60***
	Từ ngõ ông Lệ đến ngõ ông Lăng thôn Sâm	200		29,4
	Từ ngõ bà Mai đi ra khu dược mạ mùa thôn Sâm	210		30,9
	Bm 2,5m	***463***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***57***
	Từ đường chính đến nghĩa trang nhân dân thôn Tư nam	150		18,5
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Ước thôn Nhiễm	125		15,4
	Từ ngõ ông Nghị đến ngõ bà Đăng thôn Nhiễm	56		6,9
	Từ ngõ ông Căn đến ngõ ông Tương, ông Trợ thôn Nhiễm	75		9,2
	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Nhân	25		3,1
	Từ ngõ ông Trừ đến ao ông Trịnh thôn Nhiễm	32		3,9
2	**Thị trấn Hưng Hà**			**258,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**258,0**
	Bm 3,5m	***1.213***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***238***
	Từ nhà ông Lân đến bà Xuê khu Thị Độc	216		42,3
	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Dũng khu Thị Độc	156		30,5
	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Hùng khu Thị Độc	110		21,6
	Từ Ngã 3 ông Thành đến ông Phúc khu Thị Độc	121		23,7
	Từ Ngã 3 bà Khu đến ông Biên khu Thị Độc	135		26,5
	Từ nhà ông Ích đến ông Kỳ khu Duyên Phúc	103		20,2
	Từ nhà ông Trang đến ông Biên khu Duyên Phúc	238		46,6
	Từ nhà văn hóa đến đường tỉnh 454 khu Thọ Mai	134		26,3
	Bm 3,0m	***121***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***20,3***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường phân luồng đến nghĩa trang khu Thọ Mai	121		20,3
3	**Xã Minh Khai**			**64,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**36,5**
	Mở rộng đường trục thôn Thanh La	729		36,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**27,6**
	Bm 3,0m	***188***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28***
	Đường ngỗ ông Phương thôn Thanh La	55		8,1
	Đường ngõ ông Liễn thôn Hiến Nạp	75		11,0
	Đường ngõ ông Tố thôn Hiến Nạp	58		8,5
4	**Xã Kim Trung**			**363,3**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**155**		**30,1**
	Từ Đập ông Phúc đến Chóp Chài thôn Bình Minh	155	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	30,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**333,2**
	Bm 3,5m	***1.700***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***333***
	Từ cầu Giác đến cầu Hòa thôn Trung thôn	1.000		196,0
	Từ cầu Hòa đến Nghĩa Thôn	700		137,2
5	**Xã Minh Hòa**			**77,6**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**			**77,6**
	Đường từ giáp ông Tín đi cầu ông Hoàn thôn Phú Mỹ	400	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	77,6

Phụ lục 3:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Danh mục, lượng xi măng điều chỉnh		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**1.220,7**
1	**Xã Thụy Thanh**			**141,6**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**13,5**
	Sân nhà văn hóa thôn Vô Hối Đông			13,5
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**128,1**
	Sân trường Trung học cơ sở			77,0
	Sân trường Mầm non			13,2
	Sân đền Vô Hối Đông			18,4
	Sân miếu Khúc Mai			19,5
2	**Xã Thái Đô**			**24,8**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**24,8**
	Sân nhà văn hóa thôn Nam Hải			15,1
	Sân nhà văn hóa thôn Đông Hải			9,7
3	**Xã Thụy Hà**			**163,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**80,7**
	Đường sau chùa Bao Hàm - Diêm Điền	656	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	80,7
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**83,0**
	Phụ trợ nhà văn hóa thôn Ngoại Trình			83,0
4	**Xã Thụy Trường**			**39,2**
*	**Công trình nhóm 1**			**11,3**
	Nhà văn hóa thôn Đông Ninh			11,3
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**27,9**
	Sân nhà văn hóa thôn Tri Chi Nam			17,4
	Tường bao nhà văn hóa thôn Tri Chi Nam			2,3
	Sân thể thao thôn Đông Ninh			8,2
5	**Xã Thái Xuyên**			**32,3**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**32,3**
	Sân trước Trung học cơ sở			12,3
	Sân sau Trung học cơ sở			20,0
6	**Xã Thụy Dũng**			**36,0**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**36,0**
	Phụ trợ trường cấp 2			36,0
7	**Xã Thụy Bình**			**278,5**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**278,5**
	Phòng học trường Mầm non, nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ			278,5
8	**Xã Thái An**			**18,0**

STT	Danh mục công trình	Danh mục, lượng xi măng điều chỉnh		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**18,0**
	Sân thể thao thôn Vũ Công			18,0
9	**Xã Thụy Liên**			**33,0**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**12,6**
	Sân thể thao thôn Trung An			12,6
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**20,4**
	Sân trường Trung học cơ sở			20,4
10	**Xã Thụy Lương**			**112,4**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**112,4**
	Phụ trợ Ủy ban nhân dân xã			112,4
11	**Xã Thụy Tân**			**15,9**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**15,9**
	Sân trường Trung học cơ sở			15,9
12	**Xã Thái Hưng**			**69,6**
*	**Công trình nhóm 1**			**69,6**
	Nhà văn hóa thôn Văn Hàn Trung			34,8
	Nhà văn hóa thôn Văn Hàn Tây			34,8
13	**Xã Thái Hà**			**255,7**
*	**Công trình nhóm 1**			**81,8**
	Nhà văn hóa thôn Nam Cường			40,9
	Nhà văn hóa thôn Đông Hưng			40,9
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**54,3**
	Công trình phụ trợ thôn Nam Cường			19,9
	Công trình phụ trợ thôn Đông Hưng			34,4
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**119,6**
	Sân trụ sở Ủy ban nhân dân xã			31,4
	Nhà làm việc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp			27,4
	Công trình phụ trợ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp			19,9
	Nhà kho Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp			40,9

Phụ lục 4:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)	**390,2**
1	**Xã Đông Các**	**242,2**
*	**Công trình nhóm 1**	**224,5**
	Nhà văn hóa thôn Nam Hải	44,9
	Nhà văn hóa thôn Nam Quán	44,9
	Nhà văn hóa thôn Nam Lịch Động	44,9
	Nhà văn hóa thôn Đông Các	44,9
	Nhà văn hóa thôn Trung Lịch Động	44,9
*	**Công trình phụ trợ**	**17,7**
	Tường bao bãi rác thôn Đông Các	17,7
2	**Xã Đông Sơn**	**148,0**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**148,0**
	Xây mới nhà 5 gian và sửa chữa trụ sở- khu làm việc trụ sở UBND xã Đông Sơn	35,0
	Xây dựng, sửa chữa lán chợ số 1,2,3, nhà quản lý, khu vệ sinh, bồn cây, đường giao thông - chợ Đọ	113,0